

CHÍNH TRỊ - LUẬT

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI TRUNG LẬP CỦA HOA KỲ VÀO CUỐI THẾ KỶ XVIII

Th.S Lê Thành Nam

Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

Với thắng lợi của những người Bắc Mỹ trong cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc, thực dân Anh buộc phải ký Hoà ước Versailles (3/9/1783) công nhận sự tồn tại của nhà nước Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (hay còn gọi là Mỹ) ở Tây bán cầu. Ngay sau khi Hoà ước Versailles có hiệu lực, Chính phủ Hoa Kỳ đứng đầu là G. Washington đã bắt tay vào công cuộc xây dựng kinh tế và làm cho quốc gia được an toàn hơn về mặt tài chính. Bên cạnh việc đảm bảo sự ổn định ở trong nước, Chính quyền G. Washington thực thi chính sách đối ngoại phù hợp với hoàn cảnh của một nước cộng hòa non trẻ. Mục tiêu chính sách đối ngoại của G. Washington là *“duy trì hòa bình, xây dựng một nước Mỹ độc lập, đem lại cho đất nước thời gian để có điều kiện xây dựng đất nước sau chiến tranh và tiếp tục quá trình nhất thể hóa dân tộc”*⁽¹⁾. Tuy vậy, những sự kiện xảy ra ở châu Âu đã đe dọa các mục tiêu trên của G. Washington.

Tại châu Âu, ngày 14/7/1789, Cách mạng Pháp nổ ra và tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị nội bộ của Hoa Kỳ. Người Mỹ bày tỏ sự lưu tâm trước những biến cố xảy ra tại *“Cựu lục địa”*. Đặc biệt, sau sự kiện Louis XVI bị xử tử (21/1/1793), Anh, Tây Ban Nha và Hà Lan tuyên chiến với nước Pháp. Theo Hiệp ước Liên minh

Pháp - Hoa Kỳ (1778), thì *“Hoa Kỳ và Pháp là những đồng minh thường xuyên và nước Mỹ có nghĩa vụ giúp nước Pháp bảo vệ khu vực Tây Ấn (West Indies)”*⁽²⁾. Nói cách khác, Hiệp ước Liên minh đã *“trói”* Hoa Kỳ với Pháp. Bên cạnh sự ràng buộc với Pháp, nhà nước cộng hòa non trẻ này cũng có mối quan hệ gắn bó với Anh. Ngoài mối liên kết về lịch sử và văn hóa, Hoa Kỳ và Anh còn là đối tác thương mại. Vào thời gian này, hệ thống tài chính của Hoa Kỳ phụ thuộc khá nhiều vào thuế nhập khẩu. Nền kinh tế sẽ chịu ảnh hưởng nếu như buôn bán với Anh bị gián đoạn. Vì vậy, cả Tổng thống G. Washington và Quốc hội phải đương đầu với mọi áp lực, buộc G. Washington hoặc phải ngả sang Pháp hoặc sang phía Anh.

Chính quyền G. Washington chịu sức ép trước những quan điểm trái ngược nhau từ đảng Cộng hòa và đảng Liên bang (Federalist). Đảng Cộng hòa (Republican) do T. Jefferson - Bộ trưởng Bộ ngoại giao đứng đầu, chủ trương ủng hộ cuộc Đại cách mạng Pháp về mặt chính trị, Hoa Kỳ nên công nhận Chính phủ cộng hòa Pháp, tuân thủ hiệp ước Liên minh Hoa Kỳ - Pháp trong thời kỳ Chiến tranh giành độc lập và mở rộng mậu dịch với Pháp. Ngược lại, đảng Liên bang do A. Hamilton - Bộ trưởng Bộ

Ngân khố đứng đầu, cho rằng: “*Nguồn tài chính của Mỹ chủ yếu là thuế nhập khẩu, chiếm 1/4 thu nhập của Mỹ, mà Mỹ nhập khẩu khoảng 90% từ Anh. Nếu xảy ra xung đột với nước Anh, sẽ nguy hại đến lợi ích của Mỹ*”⁽³⁾. Do vậy, Hamilton chủ trương giữ quan hệ hữu hảo với Anh. Sự bất đồng quan điểm của hai phái về đường lối ngoại giao ngày càng gia tăng. Hệ quả của tình trạng này là T. Jefferson từ chức.

Do chính kiến của các thành viên chủ chốt trong nội các bất đồng nghiêm trọng, nên Tổng thống Washington hết sức khó xử. Trong lúc đó, tại châu Âu, nước Anh liên minh với các quốc gia phong kiến khác quyết tâm đập tan nước Pháp cách mạng. Đứng trước tình thế như trên, xuất phát từ lợi ích quốc gia, ngày 22/4/1793, G. Washington tuyên bố đường lối đối ngoại trung lập (Neutral Policy). Ông khẳng định: “*Hoa Kỳ theo đuổi một chính sách thân thiện và không thiên vị đối với các cường quốc tham chiến*”⁽⁴⁾. Với lời tuyên bố này, G. Washington đã thành công trong việc huỷ bỏ Hiệp ước Liên minh Pháp - Hoa Kỳ. Ngoài ra, tổng thống kêu gọi toàn thể người dân Mỹ kiểm chế, không hành động ngược lại lời tuyên bố đã được đưa ra. Ông cảnh cáo rằng nếu điều đó xảy ra thì họ sẽ phải chịu tội trước toà án vì “*vi phạm luật của quốc gia đã được các toà án của Liên bang công nhận*”⁽⁵⁾. Một năm sau, ngày 5/6/1794, Đạo luật Trung lập (Neutral Act) được Quốc hội liên bang thông qua.

Chính sách đối ngoại trung lập giúp Hoa Kỳ thoát khỏi cuộc chiến tranh giữa các cường quốc châu Âu. Thế nhưng, đường lối này không nhận được sự chấp thuận của các nước châu

Âu, bởi họ cho rằng bất kỳ một hành động nào của một quốc gia trung lập cũng có thể làm tổn hại tới quốc gia họ hay có lợi cho quốc gia kia. Khi Hoa Kỳ tuyên bố trung lập, nghĩa là Hoa Kỳ có quyền buôn bán với các bên tham chiến. Do vậy, mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ với các quốc gia châu Âu nảy sinh, đặc biệt đối với nước Anh.

Vào các thế kỷ XVIII-XIX, Anh giữ địa vị bá chủ mặt biển. Anh có quyền thực hiện nhiệm vụ “*cảnh sát*” trên tất cả đại dương. Điều này có nghĩa là nước Anh có quyền khám xét và bắt giữ tàu bè của mọi quốc gia lưu thông trên mặt biển. Khi chiến tranh nổ ra giữa nước Pháp cách mạng với các nước châu Âu do Anh cầm đầu (1/1793), Anh không muốn tàu bè Hoa Kỳ vận chuyển hàng hóa, vũ khí và nhu phẩm thiết yếu cho bất cứ nước nào, thực chất là ngăn cản Hoa Kỳ buôn bán, tiếp tế vũ khí cho Pháp.

Trên thực tế, hải quân Anh đã bắt giữ tàu Hoa Kỳ (nước tự xem mình là trung lập trước sự xung đột giữa Anh và Pháp) đang trên đường vận chuyển hàng hoá đến các thuộc địa Pháp. Đoạn tư liệu dưới đây là một minh chứng cụ thể.

“*Chiếc tàu Hoa Kỳ với những cánh buồm lớn phơi mình trong nắng đang tiến về phía Nam như đi trước gió. Tàu chứa đầy hàng hóa chuyển đi để bán cho nước Pháp ở Tây Ấn (West Indies). Bỗng nhiên, người lính canh nhận ra một chiếc tàu Anh xuất hiện ở đằng xa. Chiếc tàu này lướt nhanh tới bắt tàu Hoa Kỳ phải ngưng chạy. Họ thả một chiếc thuyền nhỏ với vị sĩ quan mặc quân phục chèo thuyền tới chiếc tàu Mỹ. Ông ta cùng một số quân sĩ dưới quyền trèo lên tàu Mỹ. Ông ta đòi khám xét hàng hóa và thủy*

đoàn. Sau khi thoán nhìn các đồ hàng hóa, ông ta tuyên bố rằng tàu Hoa Kỳ đã vi phạm luật hàng hải của Anh quốc, và nhân danh Anh quốc, ông ta bắt giữ chiếc tàu Hoa Kỳ này. Đồng thời ông cũng tuyên bố rằng một số người trong thủy đoàn trong tàu Mỹ là người Anh, và hải quân Anh đang cần thủy thủ. Sau đó, ông ta hạ lệnh cho quân sĩ dưới quyền của ông ta ở lại tàu Mỹ để trợ giúp cho tàu này chạy vào hải cảng của Anh ở nơi gần nhất, và những thủy thủ của tàu Mỹ mà ông ta bảo là người Anh bị ông ta bắt đem đi theo với tàu của ông ta. Những người này sẽ bị cưỡng bức phục vụ trong hải quân Anh⁽⁶⁾.

Ngoài việc hải quân Hoàng gia Anh bắt giữ tàu Hoa Kỳ, quân đội Anh còn xâm nhập trái phép vào các đồn ải thuộc vùng biên giới Tây Bắc Hoa Kỳ. Các động thái này của Anh làm cho dư luận ở Hoa Kỳ hết sức căm phẫn. Nhiều người nghĩ rằng hai nước Anh và Hoa Kỳ đứng bên bờ vực của chiến tranh. Nhưng Tổng thống G. Washington vẫn kiên quyết duy trì hòa bình bằng một thái độ thật sự trung lập. Bằng chứng là, ngày 16/4/1794, G. Washington cử John Jay, Chánh án tối cao Liên bang, đến London để tiến hành thương lượng. Mục đích chuyến đi của J. Jay là thuyết phục nước Anh chấp nhận một số nội dung sau: “từ bỏ sự chiếm đóng quân sự ở vùng Tây Bắc; thả các thuyền bè bị Anh bắt giữ bất hợp pháp; công nhận và tôn trọng đặc quyền trung lập của Hoa Kỳ⁽⁷⁾”. Cho dù các mục tiêu trên không đạt được trong quá trình thương lượng, nhưng cuộc thương lượng kéo dài đã tạo điều kiện cho Hoa Kỳ tránh được một cuộc chiến với Anh.

Sau một thời gian thương lượng, tháng 12/1794, tại London, đại diện chính phủ Hoa Kỳ ký với Anh bản hiệp ước, gọi là Hiệp ước Jay, trong đó “Anh cam kết sẽ rút khỏi vùng Tây Bắc trước ngày 1 tháng 6 năm 1796⁽⁸⁾”. Ngày 24/6/1795, Thượng viện Hoa Kỳ phê chuẩn hiệp ước. Hiệp ước Jay đã mở đường cho việc giải quyết các mâu thuẫn giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha. Ngày 27/10/1795, Hiệp định San Lorenzo el Real được Thomas Pinckney đàm phán và ký kết với Chính phủ Tây Ban Nha. Theo hiệp định, Chính phủ Tây Ban Nha “cho phép thương thuyền Hoa Kỳ tự do lưu thông thương mại trên sông Mississippi và chấp thuận miễn thuế cho những hàng hóa xuất cảng ở New Orleans⁽⁹⁾”.

Rõ ràng, G. Washington cùng với các bậc tiền bối Hoa Kỳ đã có tầm nhìn khá rộng và những tính toán hoàn toàn hợp lý. Đối với quốc gia còn non trẻ như Liên bang Mỹ thời kỳ bấy giờ, hòa bình và trung lập là những điều tối cần thiết cho dù phải chịu một số nhượng bộ. Nhượng bộ của Anh tại vùng Tây Bắc là một thắng lợi quan trọng và việc sử dụng con sông Mississippi đã góp phần ngăn cản sự tấn công của người Indians vào vùng biên giới phía Bắc Hoa Kỳ.

Quan điểm trung lập, không liên kết trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đã được đúc kết trong bài diễn văn nổi tiếng của Tổng thống G. Washington (Farewell Address) trước khi rời khỏi chức vụ. Với kinh nghiệm qua hai nhiệm kỳ làm Tổng thống, G. Washington khuyến cáo Quốc hội Hoa Kỳ trong tương lai không nên có bất kỳ can thiệp nào có thể gây tổn hại cho lợi ích của quốc gia. Ông cho rằng:

“Không có việc gì thiết yếu cho bằng việc gạt bỏ những mối ác cảm sâu xa và bền bỉ đối với quốc gia này hoặc quốc gia kia, và đồng thời gạt bỏ tất cả những sự quyến luyến cuồng nhiệt đối các quốc gia (Âu châu) khác... Lịch sử và kinh nghiệm cho thấy rằng ảnh hưởng ngoại lai là một trong những kẻ thù lợi hại nhất của nền Cộng hòa... Đối với chúng ta, nguyên tắc căn bản trong vấn đề giao dịch với ngoại quốc là giới hạn tới mức tối thiểu những mối tương quan thương mại đối với các quốc gia (châu Âu)... Âu châu có một hệ thống quyền lợi căn bản không liên hệ một chút nào, hoặc liên hệ rất ít đến chúng ta”⁽¹⁰⁾.

Tổng thống Washington không đề cập đích danh đến Anh và Pháp, nhưng chắc chắn rằng ẩn ý của ông chính là hai quốc gia đó. Những “khuyến cáo” trên được xem là triết lý ngoại giao của Hoa Kỳ trong những thập kỷ đầu sau khi lập quốc. Những triết lý này nói lên một thái độ chính trị và một quan niệm đối với thế giới bên ngoài.

Như vậy, vào cuối thế kỷ XVIII, trong điều kiện vừa mới thoát khỏi ách thống trị của thực dân Anh, “thế đứng” của Hoa Kỳ trên trường quốc tế chưa vững chắc, giới cầm quyền Washington đã theo đuổi chính sách đối ngoại trung lập. Đây là một giải pháp đối ngoại khôn ngoan, phù hợp với thực lực quốc gia. Bởi, chính sách này được coi như một “lá chắn” treo trên đại dương. Lá chắn này, một mặt khiến các nước châu Âu thấy nguy hiểm và coi đó là việc khó làm mà lùi bước, đã đập tan ý đồ của họ muốn

đem nước Mỹ nhập vào nơi cạnh tranh của các nước lớn⁽¹¹⁾. Mặt khác, khiến nước Mỹ có thể tránh được cuốn hút vào phân tranh chính trị của bên kia đại dương, để chuyên tâm, tận lực vào xây dựng và phát triển đất nước. Rõ ràng, chính sách đối ngoại trung lập của Hoa Kỳ không phải là một “chính sách phòng ngự” tiêu cực. Trái lại, đường lối đối ngoại trên đã trở thành yếu tố tích cực trong việc “khỏa lấp” các nhược điểm của Hoa Kỳ trước bối cảnh quốc tế phức tạp. Tư tưởng đối ngoại trung lập tiếp tục là kim chỉ nam cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ ít nhất là cho đến đầu thế kỷ XX ■

Chú thích:

- (1) Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ đặc điểm xã hội - văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 187-188.
- (2) Howard Cincotta, *Khái quát về lịch sử Hoa Kỳ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 115.
- (3) Lý Thăng Khải, *Nội tình 200 năm Nhà trắng*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 27.
- (4) Thomas P. Brockway, *Basic documents in USA foreign policy*. Van Nostand Company, Inc - Princeton, New Jersey, 1968, p. 13.
- (5) Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ đặc điểm xã hội - văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 189.
- (6) Lê Thành Nam, *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ khi lập quốc (1776) đến trước cuộc Nội chiến (1861-1865)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2007, tr. 29.
- (7) R. Hofstadter, W. Miller & D. Aron, *The American Republic to 1865*, Vol I, Prentice-Hall, Inc, Englewood Cliffs, New Jersey, 1959, p. 278.
- (8) Nguyễn Thái Yên Hương (2005), *Liên bang Mỹ đặc điểm xã hội - văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 189.
- (9) Franck L. Schoell, *Lịch sử Hoa Kỳ*, Việt Nam khảo dịch xã, Sài Gòn, 1972, tr. 248.
- (10) Thomas P. Brockway, *Basic documents in USA foreign policy*. Van Nostand Company, Inc - Princeton, New Jersey, 1968, p. 17-18.
- (11) Nguyễn Thị Nga, “Chủ nghĩa biệt lệ trong chính sách đối ngoại của Mỹ”, *Châu Mỹ Ngày nay*, số 3 (72) 2004, tr. 39-46.